

SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY

Phạm Thị Thanh Thủy*, Đỗ Kim Chung

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: pttthuy@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 27.03.2024

Ngày chấp nhận đăng: 02.07.2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích nguồn vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của các hộ dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy, Nam Định, từ đó đưa ra giải pháp nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của hộ. Nghiên cứu phỏng vấn 30 hộ có sinh kế phụ thuộc hoàn toàn, 60 hộ có sinh kế phụ thuộc một phần và 30 hộ có sinh kế không phụ thuộc rừng ngập mặn của Vườn quốc gia tại các xã Giao An, Giao Thiện, Giao Xuân với bảng hỏi cấu trúc và phỏng vấn sâu 14 cán bộ quản lý các cơ quan, đơn vị có liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn vốn sinh kế của người dân vùng đệm tương đối đầy đủ và hoàn thiện. Hoạt động sinh kế chính là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, kinh doanh thương mại dịch vụ với 100% các hộ tham gia sản xuất nông nghiệp và trên 88% hộ nuôi trồng thủy sản. Thu nhập trung bình nhóm hộ 1 thấp nhất đạt 85,19 triệu đồng/năm và nhóm hộ 3 cao nhất là 96,91 triệu đồng. Để nâng cao thu nhập cho các nhóm hộ dân vùng đệm, cần tăng cường và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn sinh kế, cải thiện các hoạt động sinh kế truyền thống và mở rộng các hoạt động sinh kế hiệu quả.

Từ khóa: Sinh kế hộ, rừng ngập mặn, Vườn quốc gia Xuân Thủy.

Livelihoods of Households in the Bufferzone of Xuan Thuy National Park

ABSTRACT

The study analyzed livelihood capital sources, livelihood activities and livelihood outcomes of households in the buffer zone of Xuan Thuy National Park, Nam Dinh, then provided some suggestions to improve their livelihoods and income. The research conducted interviews with 30 households whose livelihoods entirely depend on mangrove forest, 60 households whose livelihoods partly depend and 30 households whose livelihoods are not dependent on the National Park's mangrove forests in Giao An, Giao Thien, Giao Xuan communes and in-depth interviews with 14 managers of relevant agencies and units. The results showed that the sources of livelihood assets of people in the buffer zone were relatively complete. The main livelihood activities were agricultural production, aquaculture and exploitation of aquatic products, trade and service business with 100% of households participating in agricultural production and over 88% of households in aquaculture. The lowest average household income in group was VND 85.19 million/year and the group 3 had the highest of VND 96.91 million. In order to increase outcome for households in the buffer zone, it is necessary to increase and effectively use livelihood capital sources, improve traditional livelihood activities and expand effective livelihood activities.

Keywords: Livelihood, households, mangrove forest, Xuan Thuy National Park.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh kế được hiểu là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng của con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID,

1999) đề xuất thường được sử dụng trong phân tích về sinh kế và đói nghèo thì các yếu tố hợp thành sinh kế bao gồm bối cảnh, nguồn lực, thể chế chính sách, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế. Hoạt động sinh kế luôn bị giới hạn trong khả năng các nguồn vốn sinh kế, do đó, khi nghiên cứu sinh kế, cần tiến hành nghiên cứu thực trạng và cách thức sử dụng các nguồn

vốn sinh kế của hộ (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội) trong các hoạt động sinh kế. Kết quả hoạt động sinh kế được thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau như: tăng thu nhập, tăng mức sống, đảm bảo an ninh lương thực, giảm khả năng tổn thương, cải thiện công bằng xã hội (Nguyễn Đăng Hiệp Phố, 2016).

Tại Giao Thủy, rừng ngập mặn (RNM) tập trung chủ yếu ở Vườn quốc gia (VQG) Xuân Thủy với 946,09ha/1.761,3ha tổng diện tích RNM toàn huyện và 5 xã vùng đệm VQG bao gồm Giao An, Giao Thiện, Giao Xuân, Giao Lạc, Giao Hải (UBND huyện Giao Thủy, 2023). Người dân tại 5 xã này có các hoạt động sinh kế phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào RNM như khai thác và nuôi trồng thủy sản (NTTS), sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái, khai thác các sản phẩm khác từ rừng (độc liệu, mật ong...) (Đỗ Quý Mạnh, 2021). Hiện nay, RNM huyện Giao Thủy đang đối mặt với sự sụt giảm cả diện tích và chất lượng do nhiều nguyên nhân như công nghiệp hoá, đô thị hoá, việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, biến đổi khí hậu... (Dinh Duc Truong, 2021). Do đó, các hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm VQG đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như số lượng các loài thủy hải sản trong RNM giảm; ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu gây dịch bệnh hoặc làm chết con nuôi thủy sản làm giảm kết quả và hiệu quả hoạt động NTTS, sản xuất nông nghiệp của người dân (Trần Thị Hồng Nhung, 2017). Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích thực trạng nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế, kết quả sinh kế của người dân vùng đệm VQG Xuân Thủy, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường nguồn lực và cải thiện các hoạt động sinh kế nhằm tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân vùng đệm VQG Xuân Thủy.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn hộ gia đình ở 3 xã Giao An, Giao Thiện, Giao Xuân trong 5 xã vùng đệm dựa trên 2 tiêu chí chính:

(1) Các xã có diện tích RNM được giao quản lý theo 3 mức cao, trung bình, thấp và giáp ranh với VQG Xuân Thủy; (2) Các hoạt động sinh kế của người dân trong xã phụ thuộc vào RNM thuộc vùng đệm của VQG ở các mức độ khác nhau. Để đảm bảo tính đại diện, việc lựa chọn các hộ gia đình được phân chia thành các nhóm theo hoạt động sinh kế chính (nguồn thu nhập chính) của hộ: nhóm hộ 1 có nguồn thu nhập chủ yếu phụ thuộc hoàn toàn vào RNM (NTTS; khai thác và đánh bắt thủy sản; kinh phí khoán bảo vệ rừng); nhóm hộ 2 có thu nhập phụ thuộc một phần vào RNM (kinh doanh du lịch sinh thái trong RNM, nuôi ong, sản xuất nông nghiệp như trồng trọt...); nhóm hộ 3 có thu nhập không phụ thuộc vào RNM (hộ phi nông nghiệp). Sau đó, lựa chọn phỏng vấn ngẫu nhiên các chủ hộ của các hộ dân tại 3 xã với bảng hỏi cấu trúc cụ thể: 47 chủ hộ xã Giao An, 40 chủ hộ xã Giao Thiện và 33 chủ hộ xã Giao Xuân, trong đó 30 người thuộc nhóm hộ 1, 60 người thuộc nhóm hộ 2 và 30 người thuộc nhóm hộ 3. Phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để thu thập thông tin từ 3 cán bộ quản lý VQG Xuân Thủy, 2 cán bộ quản lý cấp huyện (phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Tài nguyên và Môi trường) và 6 cán bộ lãnh đạo cấp xã, 3 cán bộ cấp thôn. Ngoài ra, phương pháp quan sát thôn bản và phương pháp thảo luận nhóm với ít nhất 5 người dân ở mỗi nhóm hộ theo các hoạt động sinh kế khác nhau được sử dụng nhằm thu thập các thông tin về các nguồn lực sinh kế của hộ, hoạt động sinh kế của hộ và nhận định về khó khăn, thách thức trong phát triển sinh kế của hộ cũng như nguyên nhân của chúng.

2.2. Xử lý và phân tích thông tin

Thông tin định lượng được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel. Thông tin định tính được xử lý và sắp xếp theo các nội dung, chủ đề nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh là chủ yếu để phân tích số liệu bên cạnh việc sử dụng phương pháp phân tích sinh kế. Phương pháp thang đo Likert được sử dụng để đánh giá mức độ nhận thức của người dân về vai trò của các tổ

chức đoàn thể theo năm mức độ: 5 - rất quan trọng, 4 - quan trọng, 3 - trung bình, 2 - ít quan trọng và 1 - không quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Nghiên cứu phân tích các nguồn lực sinh kế của hộ theo khung phân tích sinh kế của DIFD và đặt trong bối cảnh các yếu tố tác động đến sinh kế của hộ bao gồm 5 nhóm: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Nguồn vốn sinh kế của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy

3.1.1. Vốn con người

Tuổi bình quân của 3 nhóm hộ có sự khác biệt khá lớn, khi nhóm hộ 1 là những người có tuổi khá cao, trên 55 tuổi trong khi 2 nhóm hộ khác độ tuổi đều ở mức 48. Do đó, có sự khác biệt số thành viên trong gia đình trung bình các nhóm hộ từ 3,4-3,82 người chủ yếu gồm hai thế hệ là cha mẹ và con cái. Các gia đình đều có hơn 2 người đang tham gia vào hoạt động sản xuất và có 1 người phụ thuộc thường là trẻ nhỏ, đang tuổi đi học hoặc người già. Nhóm hộ 3 có tuổi bình quân thấp hơn các nhóm hộ khác, đồng thời số người phụ thuộc nhiều hơn, điều này ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sản xuất của hộ (Bảng 1).

Trình độ đào tạo và học vấn của người được điều tra có ảnh hưởng lớn đến việc tiếp thu kiến thức mới, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của bản thân người lao động và của hộ gia đình. Đa số người được điều tra nhóm hộ 1 mới chỉ tốt nghiệp tiểu học và THCS (trên 70%) và tỷ lệ chưa qua đào tạo khá cao (73,33% người điều tra). Mặc dù vậy, với kinh nghiệm làm việc trên 11 năm thì kinh nghiệm sản xuất đã phần nào giúp người dân nhóm hộ 1 có thể có sở trong việc đưa ra các quyết định sản xuất phù hợp với điều kiện gia đình. Trong khi đó, nhóm hộ 2 và 3 có số lượng người tốt nghiệp trên tiểu học chiếm đa số (trên 80%) và số lượng người được đào tạo khá lớn, cùng với kinh nghiệm sản

xuất trong các lĩnh vực khá nhiều đã giúp họ ra quyết định lựa chọn hoạt động sinh kế phù hợp, hiệu quả với điều kiện gia đình (Bảng 2).

Vì vậy, vốn con người, nhất là số lượng và chất lượng lao động của hộ là cơ sở để hộ lựa chọn các giải pháp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và tăng lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, số lượng người phụ thuộc sẽ ảnh hưởng đến việc chi tiêu và thu nhập của hộ.

3.1.2. Vốn tự nhiên

Đất đai là yếu tố quan trọng nhất trong nguồn vốn tự nhiên của các hộ gia đình. Theo đó, 100% các hộ điều tra đều có đất ở và diện tích đất canh tác sử dụng chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản (NTTS). Diện tích đất nông nghiệp bình quân của nhóm hộ 1 thấp hơn rất nhiều so với nhóm hộ 2, 3 do đa số hộ nhận khoán bảo vệ rừng với diện tích lớn (bình quân hơn 7 ha/hộ), hoạt động canh tác, khai thác tạo thu nhập diễn ra chủ yếu trong RNM và chỉ trồng lúa và rau màu để đáp ứng nhu cầu của hộ. Nhóm hộ 1 có diện tích NTTS lớn tuy nhiên chỉ áp dụng nuôi quảng canh do nằm trong khu vực rừng khoán bảo vệ. Nhóm hộ 2 và 3 có diện tích đất nông nghiệp lớn, NTTS chuyên canh, thâm canh. Ngoài ra hai nhóm hộ này có diện tích đất chuyên dùng cao được sử dụng để làm nhà xưởng sản xuất, cửa hàng kinh doanh dịch vụ. Bên cạnh đó, diện tích RNM vùng đệm VQG Xuân Thủy chủ yếu là rừng sú, vẹt với nhiều loại thủy hải sản như tôm, cua, ngao (vạng)...; cảnh quan đẹp, là môi trường sống của các loài chim di cư quý hiếm; có thể tận dụng khai thác lâm sản ngoài gỗ (dược liệu, nuôi ong)... là các tiềm năng để phát triển đa dạng các loại hình kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng đệm nói riêng và người dân Giao Thủy nói chung.

Bên cạnh đó, một số hiện tượng thời tiết cực đoan đã và đang ảnh hưởng lớn tới sinh kế của các hộ dân vùng đệm VQG, đặc biệt là bão (nhất là cơ bão số 8 và số 10 năm 2012), nhiệt độ ấm lên làm nước biển dâng đã làm địa hình đường bờ và độ dốc đáy biển tăng, làm tăng khả năng xói lở bờ biển. Khu vực VQG Xuân Thủy có tốc

độ dâng lên của mực nước biển lên tới 0,5 mm/năm (nhất là khu Bãi Nứt - Cồn Lu) kết hợp với triều cường khiến diện tích cây RNM bị chết nhiều, ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước cho NTTS của hộ cũng như suy giảm đa dạng sinh học trong RNM, ảnh hưởng tiêu cực

tới hoạt động sinh kế của hộ dân trong RNM như NTTS và khai thác các nguồn lợi từ rừng. Một phần diện tích RNM đã bị thay đổi mục đích sử dụng trái phép đã đe dọa tới đa dạng sinh học trong rừng cũng như hoạt động sinh kế của hộ (Bảng 3).

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu của hộ điều tra (năm 2023)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nhóm hộ 1 (n = 30)	Nhóm hộ 2 (n = 60)	Nhóm hộ 3 (n = 30)
Tuổi bình quân chủ hộ	Năm	55,07	48,78	48,03
Số nhân khẩu	Người	3,40	3,82	3,73
Số thành viên tham gia sản xuất	Người	2,50	2,60	2,43
Số người phụ thuộc	Người	1,07	1,28	1,39
Số lao động đang làm việc ở địa phương	Lao động	2,2	2,3	2,0

Bảng 2. Đặc điểm đối tượng được điều tra (năm 2023)

Chỉ tiêu	Nhóm hộ 1 (n = 30)		Nhóm hộ 2 (n = 60)		Nhóm hộ 3 (n = 30)	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ học vấn						
Tiểu học	10	33,33	11	18,33	2	6,67
THCS	12	40,00	27	45,00	23	76,67
THPT	8	26,67	22	36,67	5	16,67
Trình độ đào tạo						
Chưa qua đào tạo	22	73,33	34	56,67	3	10,00
Sơ cấp	3	10,00	10	16,67	2	6,67
Trung cấp	2	6,67	8	13,33	14	46,67
Cao đẳng, đại học	3	10,00	6	10,00	7	23,33
Sau đại học	0	0,00	2	3,33	4	13,33
Kinh nghiệm sản xuất						
Dưới 5 năm	2	6,67	2	3,33	4	13,33
Từ 5-10 năm	3	10,00	6	10,00	2	6,67
Từ 11-20 năm	12	40,00	30	50,00	16	53,33
Trên 20 năm	13	43,33	22	36,67	8	26,67

Bảng 3. Tình hình đất đai của hộ (năm 2023)

Chỉ tiêu	Nhóm hộ 1 (n = 30)		Nhóm hộ 2 (n = 60)		Nhóm hộ 3 (n = 30)	
	Diện tích (ha)	Bình quân/hộ (ha)	Diện tích (ha)	Bình quân/hộ (ha)	Diện tích (ha)	Bình quân/hộ (ha)
Đất nông nghiệp	4,13	0,138	10,32	0,172	5,04	0,168
Đất nuôi trồng thủy sản	15	0,50	20,2	0,337	5,3	0,177
Đất chuyên dùng	1,35	0,045	6,94	0,116	4,31	0,144
Đất ở	2,3	0,077	4,8	0,080	3,1	0,103
Đất rừng được khoán bảo vệ	213,71	7,124	110,22	1,837		

Bảng 4. Tỷ lệ sử dụng các tài sản của hộ (năm 2023)

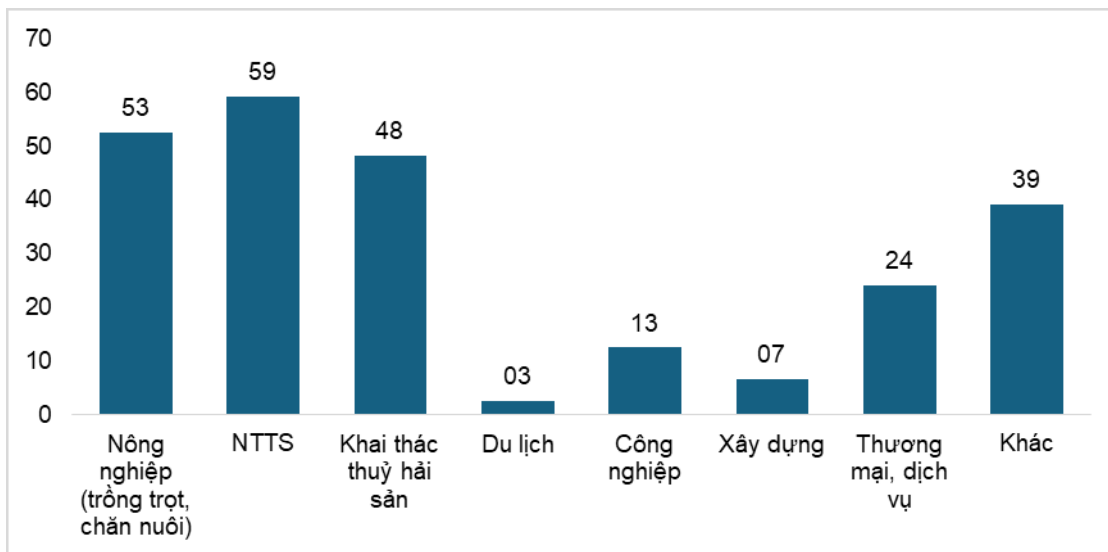
Chỉ tiêu	Nhóm hộ 1 (n = 30)		Nhóm hộ 2 (n = 60)		Nhóm hộ 3 (n = 30)	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tài sản cho sinh hoạt						
Tủ lạnh	30	100,00	60	100,00	30	100,00
Máy giặt	25	83,33	55	91,67	29	96,67
Điều hoà	21	70,00	41	68,33	25	83,33
Quạt	30	100,00	60	100,00	30	100,00
Máy lọc nước	8	26,67	12	20,00	15	50,00
Xe máy	30	100,00	60	100,00	30	100,00
Ô tô	1	3,33	4	6,67	7	23,33
Internet	23	76,67	53	88,33	25	83,33
Tài sản cho sản xuất						
Máy cày	-	-	1	1,67	-	-
Máy sục khí, máy điện, máy nổ	20	66,67	32	53,33	1	3,33
Thiết bị kiểm tra nguồn nước	20	66,67	32	53,33	1	3,33
Ô tô	1	3,33	5	8,33	7	23,33
Nhà kho, xưởng chế biến, sản xuất		0,00	5	8,33	9	30,00
Tủ đông	2	6,67	10	16,67	17	56,67
Tàu đánh cá	1	3,33	15	25,00	8	26,67

3.1.3. Vốn vật chất

Hiện 100% các hộ đều có nhà kiên cố, đảm bảo điều kiện sống của hộ cũng như chống chịu được với thiên tai gió bão, lũ lụt thường xuyên xảy ra trong khu vực. Các tài sản khác phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân khá đa dạng và phong phú. Tài sản phổ biến của các hộ là vật nuôi, trang thiết bị vận chuyển (xe máy, xe chở hàng tự chế, ô tô), trang bị sản xuất (hệ thống điện, dụng cụ hỗ trợ nuôi thuỷ sản, máy móc, thiết bị), thiết bị liên lạc (điện thoại di động, mạng internet), trang bị đánh bắt thuỷ hải sản (tàu, thuyền, nông cụ, ngư cụ...). Với mức đầu tư tài sản phục vụ sản xuất của các hộ trong nhóm 1 từ 50-500 triệu đồng, nhóm hộ 2 từ 53-1.532 triệu đồng, nhóm hộ 3 từ 35-1.230 triệu đồng cho thấy việc đầu tư tương đối hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất của các hộ từ thô sơ tới sản xuất công nghiệp quy mô lớn. Tài sản của các hộ sản xuất nông nghiệp chủ yếu nhất là xe máy, các ao/vuông NTTS và tàu, thuyền thực hiện hoạt động khai thác, đánh bắt. Tài sản chủ yếu của các hộ sản xuất phi nông

ng nghiệp là nhà xưởng và máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, trong đó, mức đầu tư của nhóm hộ 2 và 3 cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ 1.

Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân vùng đệm VQG đã được xây dựng hoàn thiện gồm tuyến Đường bộ ven biển qua Nam Định thuộc xã Giao Thiện; cụm công nghiệp Giao Thiện đang tiến hành hoàn thiện hạ tầng cơ sở; hệ thống giao thông và hạ tầng của VQG Xuân Thuý đã được hoàn thiện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gồm đường quốc lộ 37B, 489B và tuyến đường bộ trong VQG (Phạm Thị Thanh Thuý & Đỗ Kim Chung, 2023). Ngoài ra hệ thống tưới tiêu chủ động cho 100% diện tích của các xã vùng đệm thường xuyên được bảo trì, tu sửa đã giúp người dân yên tâm sản xuất. Mỗi xã đều có 1 xã có 1 chợ trung tâm từ 350m²-trên 500m² và các điểm thu mua nông thuỷ sản tập trung gần khu vực khai thác và bến tàu neo đậu đã đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.



Hình 1. Các nguồn thu nhập của hộ (năm 2023)

3.1.4. Vốn tài chính

Với nguồn thu nhập tương đối ổn định và số lượng người phụ thuộc thấp, tài chính của cả 3 nhóm hộ đều tương đối ổn định, các nhu cầu ăn, mặc, ở, học tập, giải trí đều được đáp ứng khá tốt. Số lượng hộ có tiền tiết kiệm chiếm tỷ lệ khá cao (trên 90%), cao nhất là nhóm hộ 3 (trên 90% số hộ) đã cho thấy người dân có ý thức trong việc dự phòng rủi ro khi cần thiết cũng như ổn định điều kiện kinh tế gia đình trong các hoàn cảnh.

Các nguồn thu nhập của hộ chủ yếu đến từ sản xuất nông nghiệp, NTTS, khai thác và đánh bắt thủy sản với trên 50% hộ điều tra. Số lượng hộ có nguồn thu nhập từ hoạt động thương mại dịch vụ và công nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao, trên 36% hộ điều tra. Điều này cho thấy sự đa dạng trong các nguồn thu của hộ và sự chủ động để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, chi tiêu của hộ gia đình các xã vùng đệm VQG thời gian qua.

Bên cạnh đó, số lượng hộ vay vốn chiếm tỷ lệ 35,85% tổng số hộ (chủ yếu nhóm hộ 2 và 3 vay vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh) với số tiền vay từ 50 triệu - 1 tỷ đồng cho thấy việc tiếp cận vốn vay của người dân khá thuận lợi và dễ dàng. Điều này tạo điều kiện cho các hộ có thể phát triển, mở rộng và đa dạng hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo thu nhập ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn một số hộ gặp khó trong việc vay số vốn lớn trên 200 triệu do

không có đủ tài sản thế chấp đang là rào cản khiến họ khó lòng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của gia đình nếu không có sự hỗ trợ hiệu quả từ chính quyền và các tổ chức tài chính

3.1.5. Vốn xã hội

Với đặc trưng sinh hoạt văn hoá theo cộng đồng, thôn xóm nên người dân sống tại các xã vùng đệm VQG Xuân Thủy đều mang tính cộng đồng khá cao, sự gắn kết trong sản xuất và sinh hoạt rất rõ nét và sâu sắc, hiệu quả. Hầu hết các hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp đều tham gia vào Hội nông dân của xã, đồng thời 100% các hộ đều tham gia vào các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Hội Chữ thập đỏ. Với vai trò là cầu nối quan trọng giữa các hộ và các nguồn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp thì các tổ chức đoàn thể đã cho thấy vai trò tích cực của mình trong việc hỗ trợ các hộ gia đình để đủ vốn cho sản xuất. Đặc biệt, việc người dân ở 5 xã vùng đệm tham gia các Tổ Đánh bắt cá xa bờ, Tổ Khai thác ngao, Tổ Khai thác tự nhiên trong rừng ngập mặn của VQG Xuân Thủy nhằm giúp đỡ, hướng dẫn nhau khai thác tài nguyên khôn khéo là một trong những giải pháp hiệu quả vừa tăng cường kết nối các thành viên trong tổ, vừa góp phần bảo vệ và giữ gìn nguồn lợi thủy hải sản và rừng ngập mặn cho tương lai.

Bảng 5. Đánh giá của hộ về mức độ quan trọng của các tổ chức đoàn thể với hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ (năm 2023)

Tổ chức đoàn thể	Mức đánh giá (%) (n = 120)					Điểm trung bình
	Rất quan trọng	Quan trọng	Trung bình	Ít quan trọng	Không quan trọng	
Hội Nông dân	8,33	13,33	25,00	45,00	8,33	2,68
Hội Phụ nữ	9,17	25,00	18,33	41,67	4,17	2,90
Đoàn Thanh niên	16,67	30,83	15,00	25,00	8,33	3,14
Hội Cựu chiến binh	3,33	1,67	0,83	2,50	16,67	1,22
Hội Chữ thập đỏ	5,00	4,17	8,33	6,67	5,00	1,56

Bảng 6. Hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thuý (năm 2023)

Hoạt động sinh kế	Nhóm hộ 1 (n = 30)		Nhóm hộ 2 (n = 60)		Nhóm hộ 3 (n = 30)		Tổng	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)	30	100,00	60	100,00	23	76,67	113	94,17
Nuôi trồng thủy sản	30	100,00	55	91,67	21	70,00	106	88,33
Khai thác thủy hải sản	28	93,33	38	63,33	10	33,33	76	63,33
Du lịch	2	6,67	1	1,67	0	0,00	3	2,50
Công nghiệp	2	6,67	25	41,67	8	26,67	35	29,17
Xây dựng	0	0,00	3	5,00	5	16,67	8	6,67
Thương mại, dịch vụ	2	6,67	17	28,33	20	66,67	39	32,50
Khác	0	0,00	28	46,67	19	63,33	47	39,17

Đánh giá về tầm quan trọng của các tổ chức đoàn thể với hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ được thể hiện trong bảng 5 cho thấy, phần lớn các hộ điều tra đều cho rằng các tổ chức đoàn thể có vai trò không quá quan trọng với hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình (trừ các hộ được hỗ trợ vay vốn ưu đãi và thường xuyên tham gia hoạt động tập huấn kinh doanh do các hội tổ chức). Nguyên nhân là do các hoạt động của các tổ chức đoàn thể thường thiên về hoạt động xã hội, cộng đồng, từ thiện, nhân đạo hơn là các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh.

3.2. Thực trạng hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thuý

Hoạt động sinh kế chính của người dân theo từng nhóm hộ có sự khác biệt khá rõ khi nhóm hộ 1 là hoạt động NTTS và khai thác thủy sản, nhóm hộ 2 và 3 là nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản còn nhóm hộ 3 chủ yếu là

sản xuất nông nghiệp, NTTS và thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, có sự khác biệt khá lớn ở diện tích sản xuất và loại con nuôi giữa các nhóm hộ

Nông nghiệp là hoạt động sinh kế có 100% hộ nhóm 1 và nhóm 2 tham gia với cây trồng chính là lúa, trong khi NTTS có sự tham gia của đại đa số hộ ở cả 3 nhóm với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm, cá, ngao. Có 100% các hộ nhóm 1 tiến hành khai thác tự nhiên nguồn lợi thủy hải sản trong diện tích rừng ngập mặn được khoán bảo vệ theo quy định, trong khi nhóm hộ 2 chủ yếu là khai thác thủy hải sản gần bờ bên ngoài VQG (chỉ 16,67% khai thác trong VQG do tham gia vào Tổ khai thác thủy sản bền vững của xã Giao An và Giao Thiện) và đánh bắt xa bờ với 10/60 hộ đầu tư nhiều tàu thuyền, thiết bị hiện đại. Sản xuất nông nghiệp của nhóm hộ 1 và 3 đại đa số trồng lúa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình nên diện tích canh tác thấp (bình quân 0,161 ha/hộ nhóm 1 và 0,168 ha/hộ

nhóm 3), trong khi nhóm hộ 2 trồng lúa để phục vụ cả sinh hoạt, sản xuất và bán ra thị trường nên diện tích canh tác khá lớn (bình quân 0,172 ha/hộ). Hoạt động NTTS của nhóm hộ 1 chủ yếu là nuôi quảng canh trong diện tích rừng được khoán bảo vệ, do đó diện tích nhỏ và sản lượng thấp do phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Trong khi nhóm hộ 2 và 3 diện tích NTTS lớn, nuôi thâm canh và được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng (điện, đường, ao nuôi, bãi nuôi, trang thiết bị, đầu vào), sản xuất ít phụ thuộc vào thiên nhiên nên kết quả và hiệu quả cao, ổn định. Bên cạnh đó, trên 50% hộ ở nhóm hộ 2 và 3 còn đi làm công nhân tại các nhà máy, khu công nghiệp trong và ngoài huyện hoặc làm thuê trong thời gian nông nhàn, mở xưởng cơ khí tại gia đình nên hoạt động phi nông nghiệp của nhóm hộ này khá đa dạng. Hoạt động phi nông nghiệp được các hộ thực hiện chủ yếu là buôn bán tạp hoá, xay xát, nấu rượu, sản xuất nước mắm truyền thống, cơ khí, chế biến thủy sản, kinh doanh taxi... Đặc biệt có 6/60 hộ nhóm 2 và 13/30 hộ nhóm 3 là cán bộ công chức, chiếm 15,83% tổng số hộ đã cho thấy sự khác biệt khá lớn về hoạt động sinh kế giữa các nhóm hộ điều tra.

3.3. Kết quả các hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm

Thu nhập của các hộ dân vùng đệm VQG Xuân Thủy năm 2023 được thể hiện trong bảng 7.

Có thể thấy nhóm hộ 1 và 2 có thu nhập chủ yếu từ hoạt động NTTS, khai thác thủy sản, trong khi nhóm hộ 3 chủ yếu tới từ NTTS, sản xuất công nghiệp, dịch vụ và các nguồn khác. Do áp dụng hình thức nuôi quảng canh, diện tích nuôi bên trong VQG nên ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết nên thu nhập từ NTTS của nhóm hộ 1 thấp nhất trong 3 nhóm hộ. Ngoài ra, nhóm hộ 2 và 3 có thêm nguồn thu lớn tới từ hoạt động sản xuất công nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp khác, ở nhóm hộ 1, nguồn thu từ các nguồn này còn khá hạn chế. Mặc dù thu nhập từ hoạt động du lịch của nhóm hộ 1 và 2 khá cao nhưng do hạn chế về trình độ nhân lực, cơ sở hạ tầng và các sản phẩm du lịch nên các hộ khó có thể mở rộng hoạt động sinh kế này trong tương lai. Do đó, thu nhập bình quân/khẩu của nhóm hộ 2 và 3 đã cao hơn so với thu nhập bình quân của toàn huyện Giao Thủy năm 2023 là 90 triệu đồng/người (UBND huyện Giao Thủy, 2023).

3.4. Một số giải pháp phát triển sinh kế của hộ dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy

3.4.1. Giải pháp tăng cường các nguồn vốn sinh kế

Chính phủ cần có các giải pháp tích cực, hiệu quả trong việc tăng cường nguồn vốn sinh kế cho các hộ dân vùng đệm VQG Xuân Thủy qua các giải pháp sau:

Bảng 7. Thu nhập bình quân của các hộ dân vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy (triệu đồng, năm 2023)

Chỉ tiêu	Nhóm hộ 1 (n = 30)	Nhóm hộ 2 (n = 60)	Nhóm hộ 3 (n = 30)
Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)	11,15	13,93	14,01
Nuôi trồng thủy sản	80,00	84,25	91,00
Khai thác thủy hải sản	103,50	126,67	119,33
Du lịch	45,00	35,00	-
Công nghiệp	25,00	40,00	45,60
Xây dựng	-	9,00	12,00
Thương mại, dịch vụ	25,00	27,20	40,00
Khác	-	28,00	39,52
Tổng thu nhập hộ	289,65	364,05	361,46
Thu nhập/ lao động	131,66	158,28	180,73
Thu nhập/khẩu	85,19	95,30	96,91

(1) Với vốn con người: Chính quyền xã, huyện Giao Thủy cần có giải pháp nâng cao số lượng và chất lượng đào tạo nghề cho lao động vùng đệm, đặc biệt chú trọng nhóm lao động lớn tuổi thông qua việc tuyên truyền, vận động người dân tham gia các lớp tập huấn. Thực hiện liên kết trong đào tạo, tập huấn giữa chính quyền và các doanh nghiệp để người dân được thực hành các kiến thức trong sản xuất kinh doanh. Các nội dung tập huấn cần được tiến hành thường xuyên từ 2-3 lần/năm và tập trung vào các lĩnh vực nghề thế mạnh của địa phương như NTTS, sản xuất công nghiệp để nâng cao chất lượng lao động, tăng khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất cho hộ.

(2) Với vốn tự nhiên: Cần tăng cường công tác quản lý tài nguyên đất, RNM, đặc biệt là quản lý để đảm bảo đa dạng sinh học, hệ sinh thái RNM được ổn định nhằm đảm bảo nguồn lợi cho hoạt động nuôi trồng, khai thác tài nguyên của hộ. Ban quản lý VQG Xuân Thủy và UBND các xã vùng đệm cần thành lập các Tổ bảo vệ rừng tự quản, Tổ khai thác khôn khéo nguồn lợi trong RNM ở các thôn, xóm nhằm nâng cao tinh thần tự giác và khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của người dân vào bảo vệ RNM, bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên vùng đệm.

(3) Với vốn tài chính: Cần có giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tài chính hỗ trợ cho người dân vùng đệm nhằm làm đơn giản, dễ dàng hơn việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh của hộ. Chương trình vay vốn ưu đãi cần ưu tiên các hộ có điều kiện khó khăn hoặc thiếu vốn sản xuất. Có thể kết hợp giữa các tổ chức tín dụng, đơn vị cung ứng đầu vào và hộ để đơn giản hoá việc giải ngân vốn hỗ trợ cho hộ, nâng cao hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi cho các hộ, nhất là hộ sản xuất nông nghiệp

(4) Với vốn xã hội: Cần đổi mới hoạt động hỗ trợ của tổ chức đoàn thể xã hội, tập trung nhiều hơn vào hoạt động phát triển sinh kế cho hộ như đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ, hỗ trợ vay vốn ưu đãi hoặc các mô hình, sáng kiến cùng nhau làm giàu, thoát nghèo hiệu quả. Tổ chức đoàn thể xã hội có thể hình thành các nhóm người dân cùng sở thích trên mạng xã hội (Zalo,

facebook,...) để chia sẻ thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn bán hàng qua các kênh thương mại mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ.

3.4.2. Giải pháp cải thiện hoạt động sinh kế truyền thống và mở rộng các hoạt động sinh kế hiệu quả

Với hoạt động NTTS: Chính quyền địa phương cần xây dựng quy hoạch tổng thể vùng NTTS và phổ biến rộng rãi với các hộ nhằm đảm bảo việc phát triển đúng quy hoạch và phù hợp trên địa bàn các xã vùng đệm cũng như toàn huyện Giao Thủy. Đảm bảo nguồn nước cho khu vực NTTS tránh bị ô nhiễm, ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất khác qua các giải pháp như phân định thời gian tưới tiêu nước, kiểm tra thường xuyên nguồn cấp nước cho khu vực nuôi, cử cán bộ khuyến nông xã thường xuyên thăm các ao nuôi, bãi nuôi để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

Với hoạt động khai thác thủy hải sản: Tiến hành đổi mới việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân địa phương về vai trò và lợi ích của RNM và hướng dẫn ngư dân tiến hành hợp tác, liên kết trong khai thác, dịch vụ hậu cần, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo quy mô tổ, nhóm hợp tác trên cơ sở tự nguyện nhằm thu được hiệu quả cao hơn. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản, đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, ổn định và giảm dần số lượng tàu và sản lượng khai thác ven bờ, phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá cả trên bờ và trên biển. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập các công ty cổ phần khai thác hải sản xa bờ. Phối hợp với các xã ven biển quản lý chặt chẽ số lượng tàu có công suất dưới 20CV đã phân cấp quản lý theo quy định của UBND tỉnh Nam Định. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ các nguồn lợi thủy sản và nguồn lợi tự nhiên từ rừng, biển.

Giải pháp phát triển hoạt động sinh kế nông, lâm nghiệp: địa phương cần có giải pháp và quy hoạch rõ ràng trong chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp, diêm nghiệp kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất khác hiệu quả hơn; Xây dựng mô hình liên kết sản xuất với bảo

quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, đặc biệt là trồng lúa nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ. Mạng lưới khuyến nông cần chú trọng hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm sản xuất.

Giải pháp phát triển hoạt động sinh kế du lịch: chính quyền các xã, Ban quản lý VQG Xuân Thủy, UBND huyện Giao Thủy cần tiến hành đào tạo nâng cao nhân lực phục vụ du lịch (qua các lớp tập huấn tập trung, ngắn hạn hoặc các khoá tập huấn dài ngày cho người làm du lịch địa phương); tăng cường quảng bá tuyên truyền về du lịch của VQG Xuân Thủy cũng như tích cực phối hợp các công ty, đơn vị lữ hành để xây dựng tour, tuyến du lịch tới khu vực VQG. Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng lưu trú cho phát triển du lịch của VQG từ nguồn vốn nhà nước và xã hội hoá.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy số lượng lao động ở các xã vùng đệm VQG Xuân Thủy khá đông nhưng có tuổi đời cao và chưa qua đào tạo nhiều. Diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là trồng lúa và NTTS. Nguồn vốn vật chất của hộ khá đa dạng và được đầu tư nhiều, tương đối hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sản xuất. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại đã đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt cho người dân. Nguồn vốn tài chính của hộ đa số đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của hộ, tuy vẫn còn một số hộ thiếu vốn sản xuất kinh doanh. Các tổ chức đoàn thể xã hội chưa có vai trò lớn trong hỗ trợ hộ phát triển sản xuất kinh doanh. Các hoạt động sinh kế đem lại thu nhập chính cho hộ dân vùng đệm VQG Xuân Thủy là sản xuất nông nghiệp, NTTS, khai thác

thuỷ hải sản và kinh doanh thương mại dịch vụ tuy nhiên có sự khác biệt về phương thức sản xuất, quy mô sản xuất nên thu nhập bình quân các nhóm hộ có sự khác biệt khá lớn (nhóm hộ 1 thấp nhất chỉ đạt 131,66 triệu/lao động trong khi nhóm hộ 3 đạt 180,73 triệu đồng/lao động/năm). Vì vậy, cần tăng cường và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn sinh kế, cải thiện các hoạt động sinh kế truyền thống và mở rộng các hoạt động sinh kế hiệu quả nhằm nâng cao thu nhập cho người dân vùng đệm VQG Xuân Thủy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dinh Duc Truong (2021). Villagers' Perception and Attitude Toward Wetland Values and Conservation in Vietnam: A Case Study of Xuan Thuy Ramsar National Park. *Sec. Media Governance and the Public Sphere*. Vol. 6. Retrieved from <https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fsoc.2021.763743/full> on March 1, 2024.
- DFID (1999). Sustainable livelihoods guidance sheets. Retrieved from <https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877>, on March 10, 2024.
- Đỗ Quý Mạnh (2021). Báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu hiện trạng, nguyên nhân suy thoái rừng ngập mặn và xây dựng mô hình khôi phục rừng ngập mặn bền vững tại Vườn Quốc Gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. *Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định, Nam Định, Việt Nam*.
- Nguyễn Đăng Hiệp Phó (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai*. 2: 101-103.
- Trần Thị Hồng Nhung (2017). Phát triển sinh kế nông nghiệp tại khu vực ven biển tỉnh Nam Định theo hướng bền vững. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*. 63(1): 121-132
- UBND huyện Giao Thủy (2023). Báo cáo tổng thể kinh tế - xã hội huyện Giao Thủy năm 2022. *Giao Thủy, Nam Định*.